

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PGD)

CTCP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam

Ngày	38,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-5.8%	-5.3%

DT thuần	
2023	
9,891	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1,383 -12.3%	

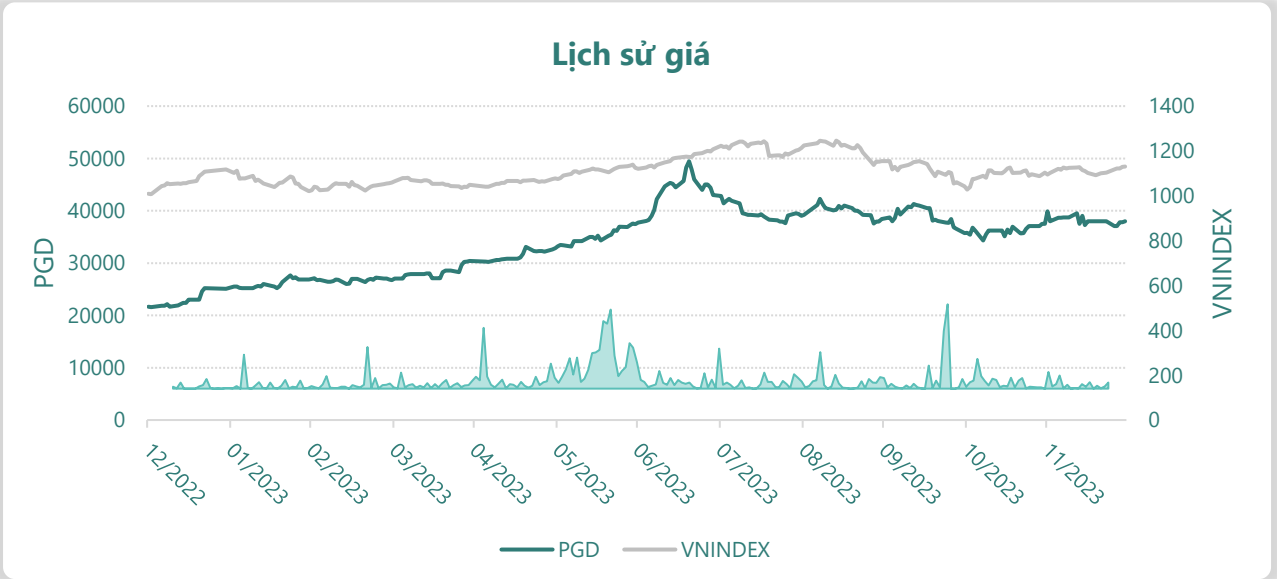
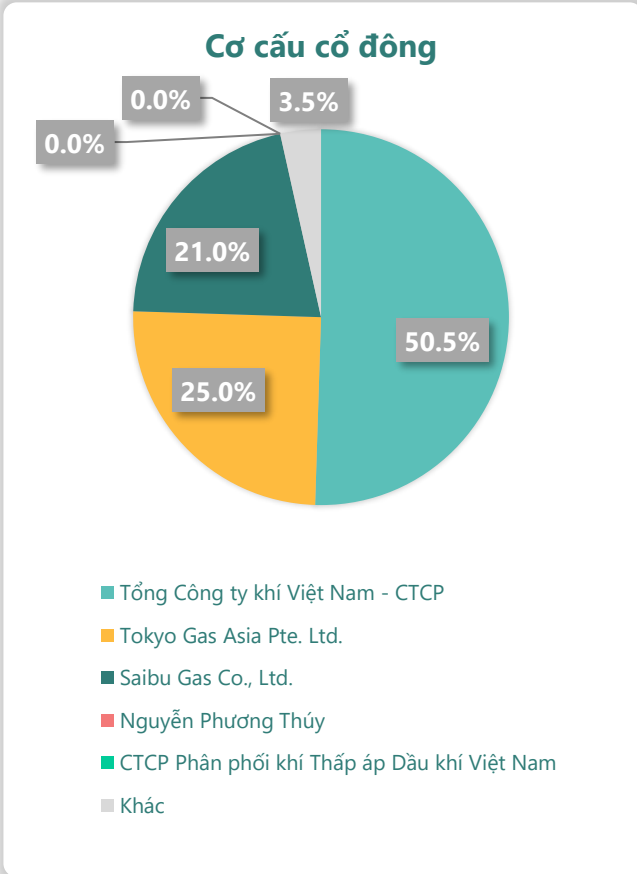
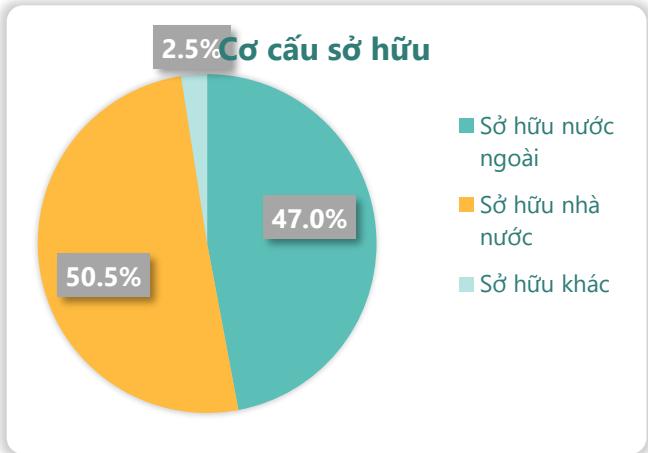
LN thuần	
2023	
336	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼185 -35.6%	

LN sau thuế	
2023	
266	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼147 -35.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2023	
3.4%	
YoY: +/- ▼ 1.2%	

ROE	
2023	
18.0%	
YoY: +/- ▼ 10.1%	

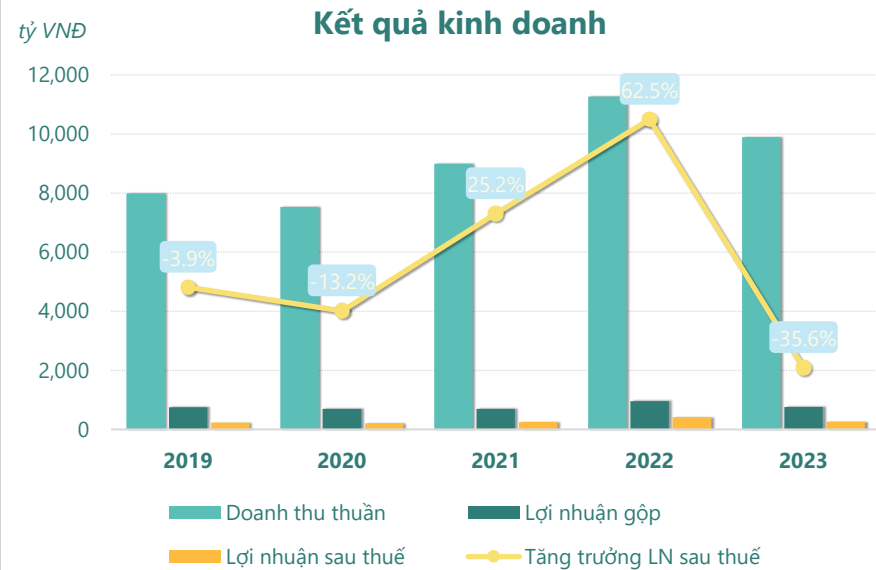
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,579 - 49,455
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,762
Số lượng CPLH (CP)	98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,475
Sở hữu nước ngoài	47.0%
Beta	0.23
EPS	2,685
P/E	14.2



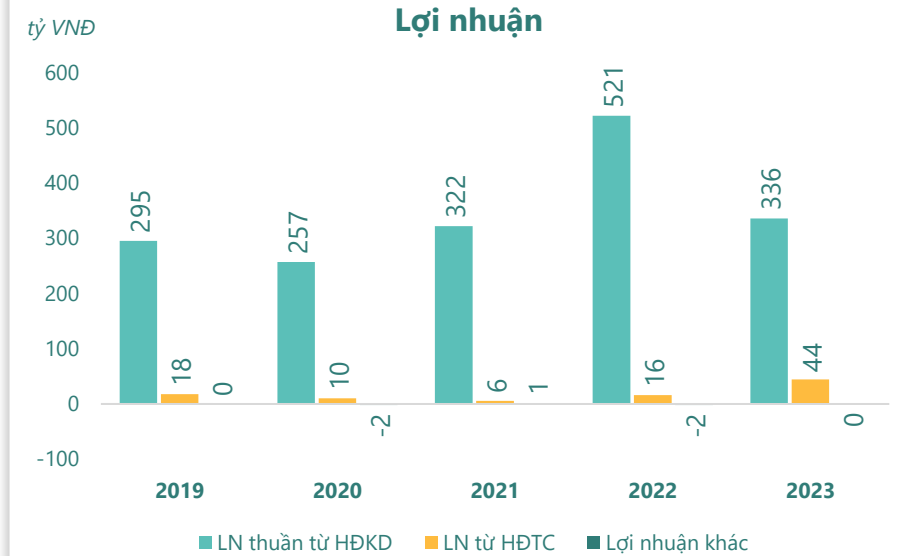
Kết quả kinh doanh **PGD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.3%** chỉ còn **9,891** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.6%** chỉ còn **265.8** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

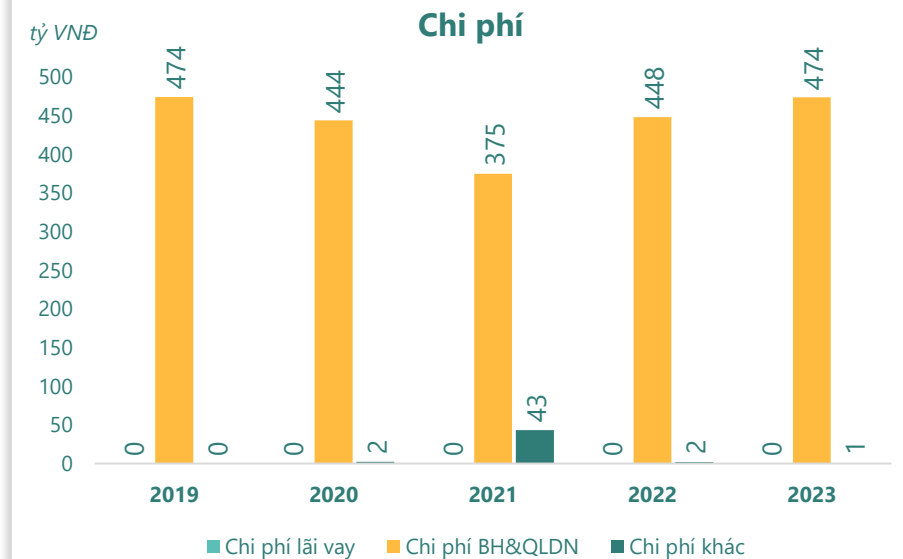
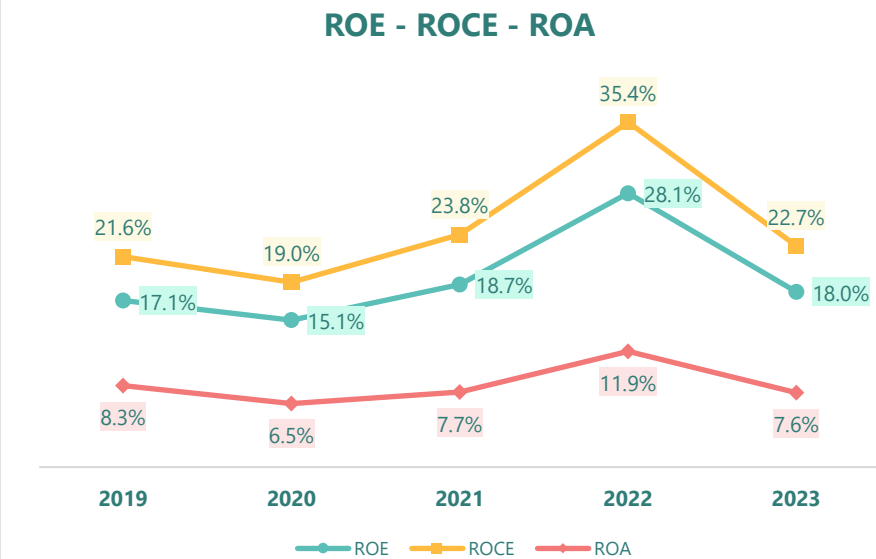


Năm **2023**, PGD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **335.9** tỷ đồng, **giảm đi 185.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (346.3 tỷ đồng) là 10.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



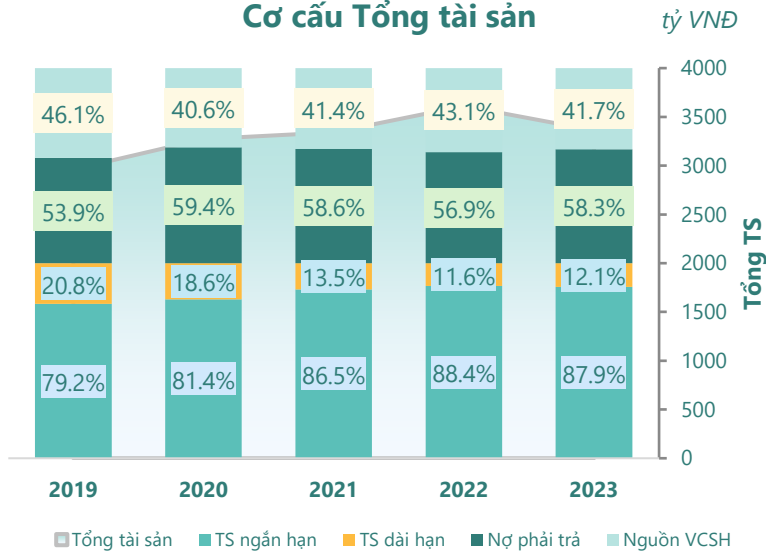
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **473.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.70** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PGD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **18.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

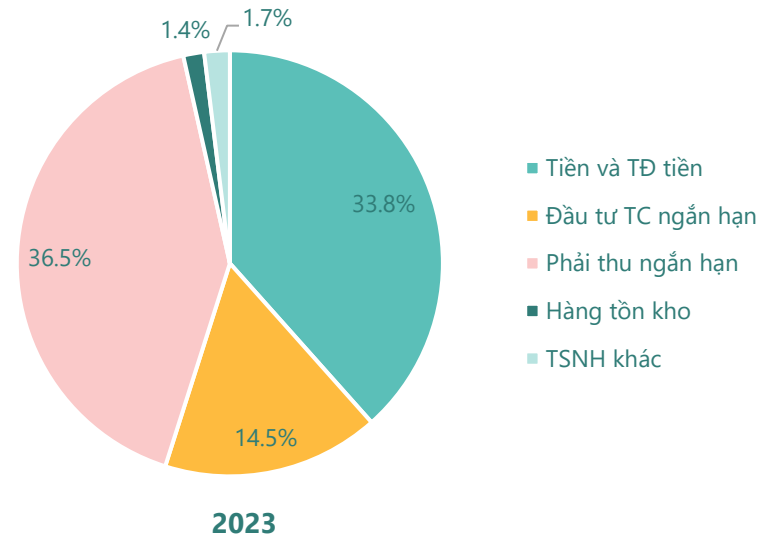


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

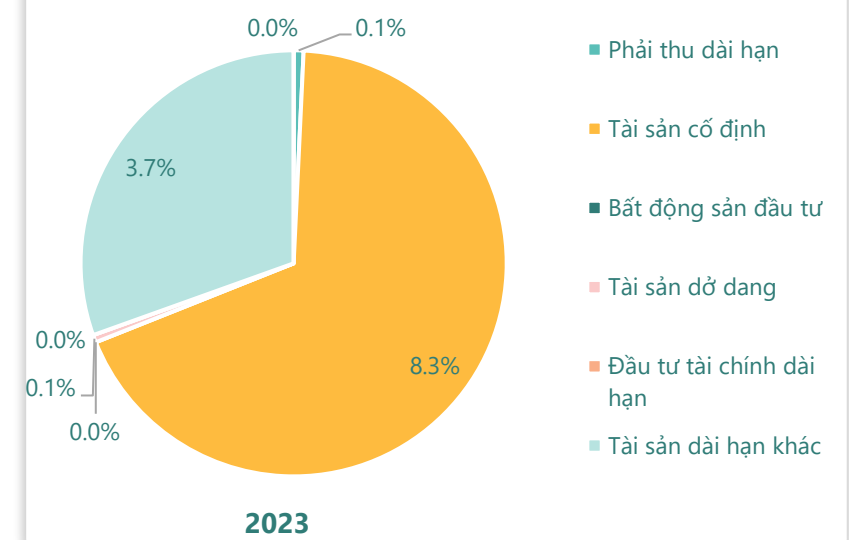
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PGD** năm 2023 đạt **3,363** tỷ đồng, giảm **6.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

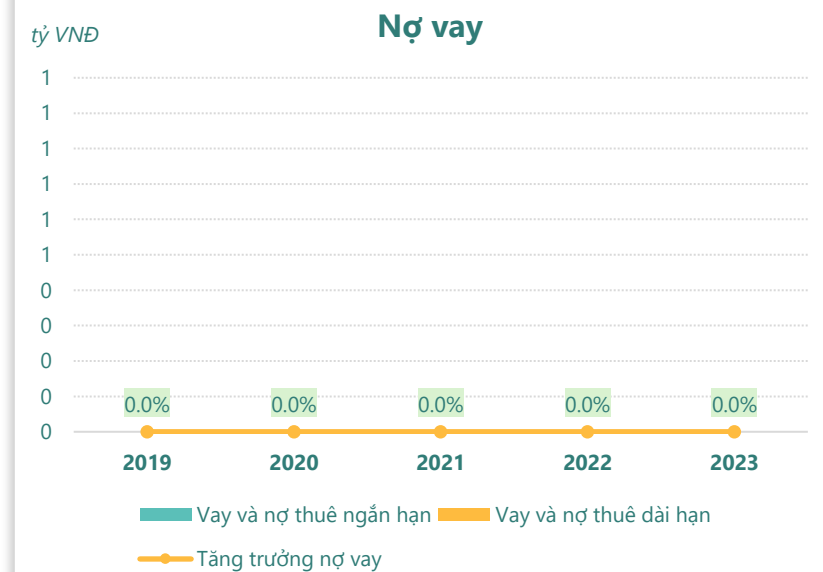
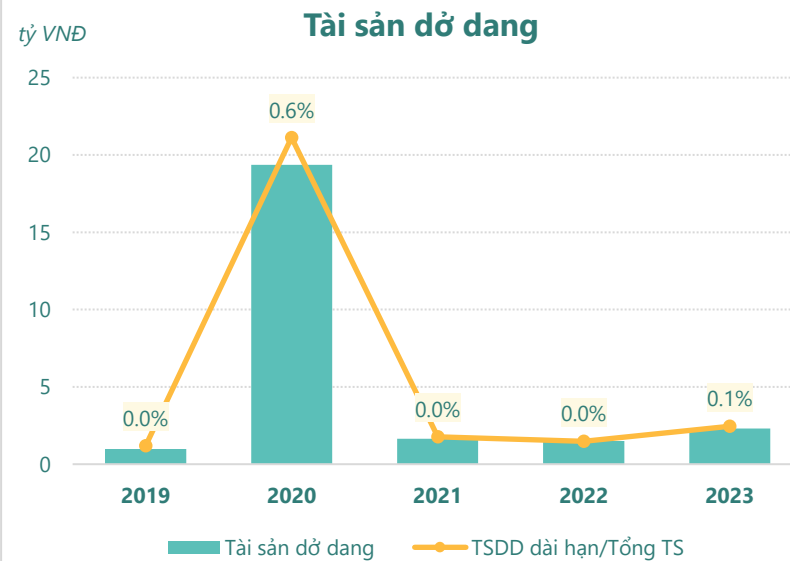
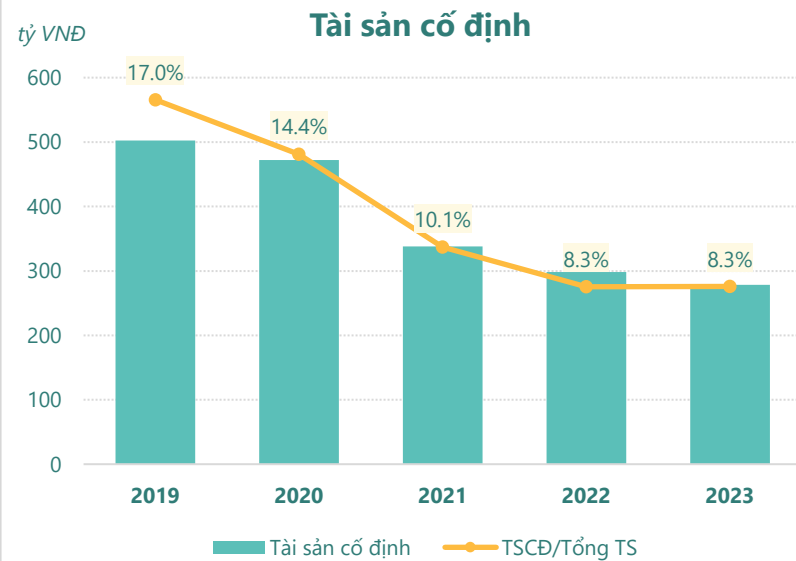
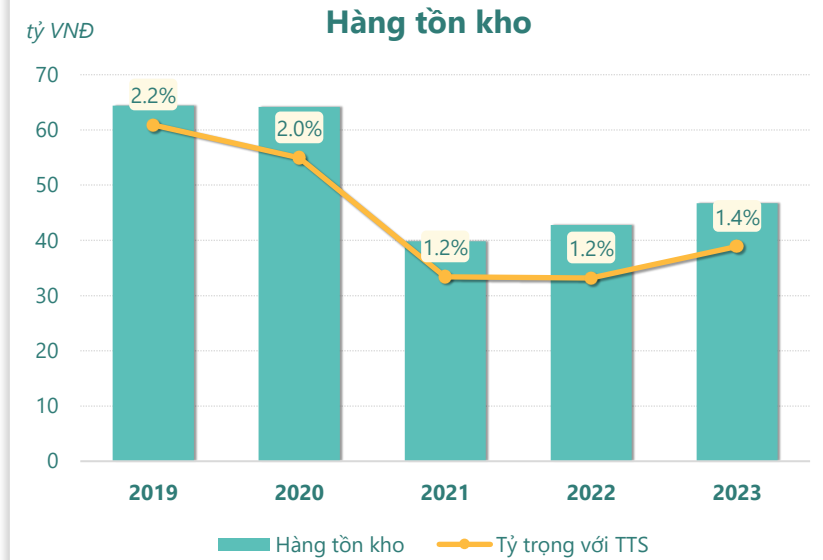
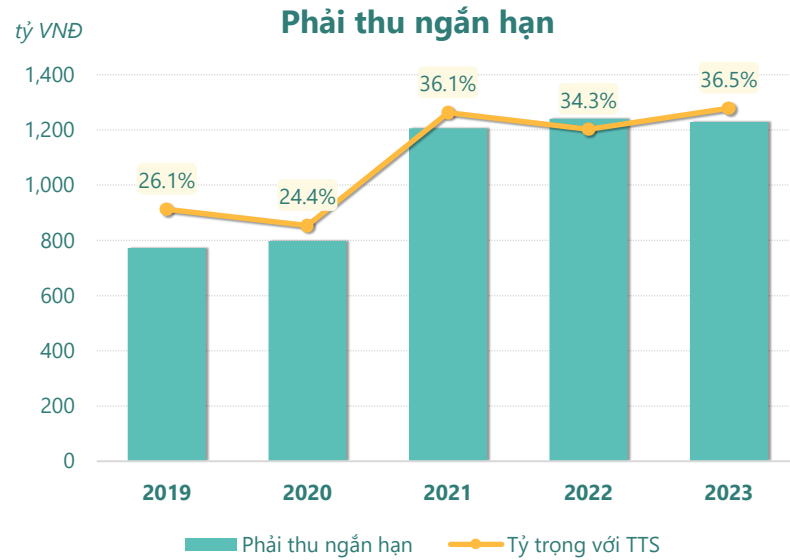
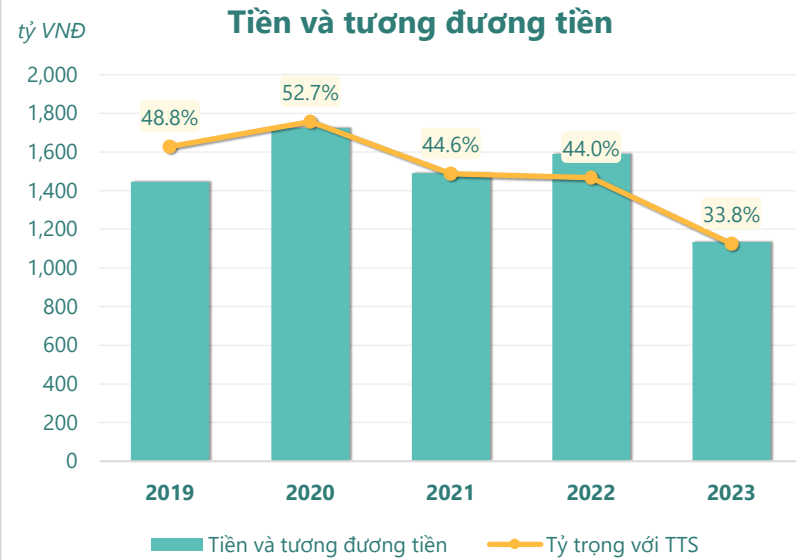
Tài sản ngắn hạn của PGD năm 2023 giảm **7.40%** so với năm trước, đạt **2,955** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **87.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 33.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **407.8** tỷ đồng giảm **3.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **12.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.27%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.70%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

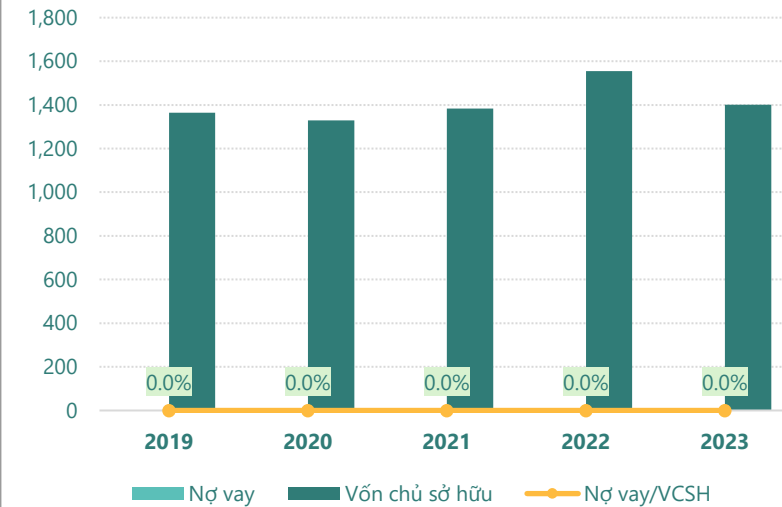
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



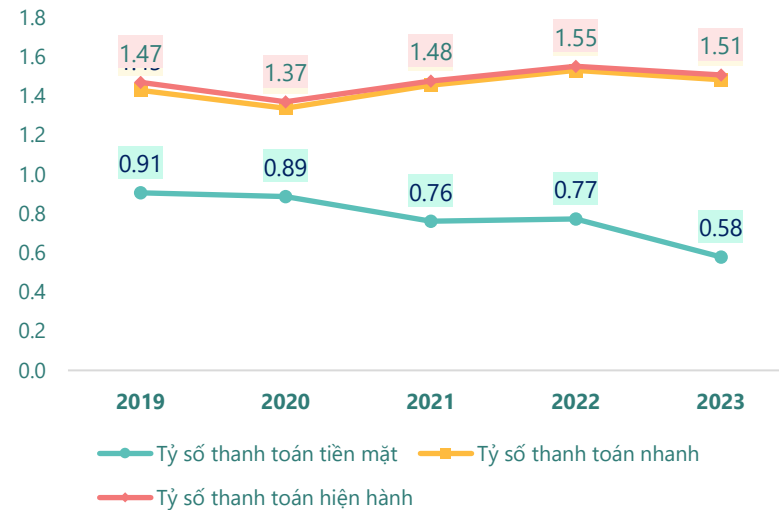
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

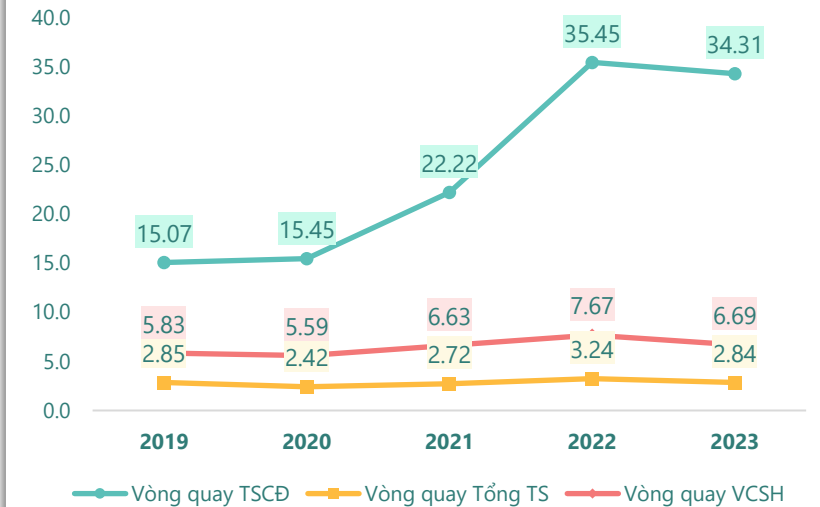
tỷ VNĐ



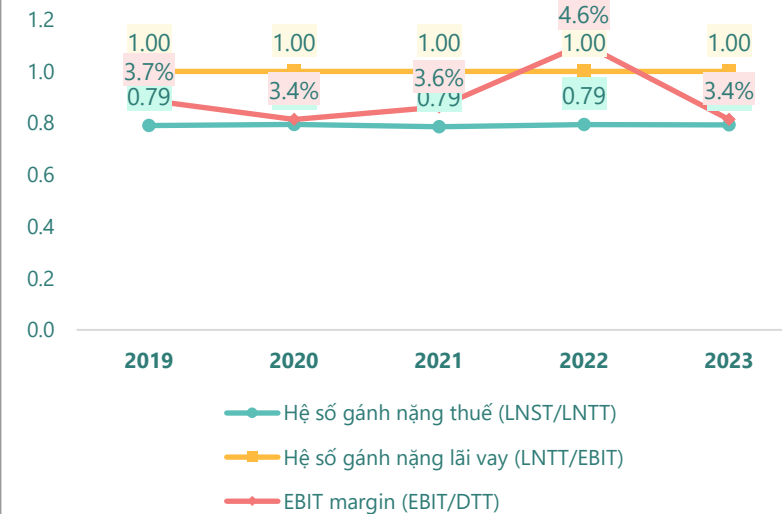
Chỉ số thanh khoản



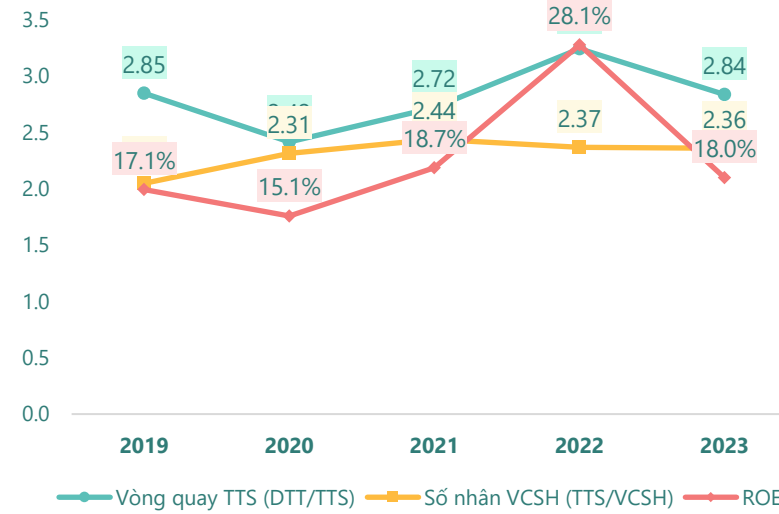
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

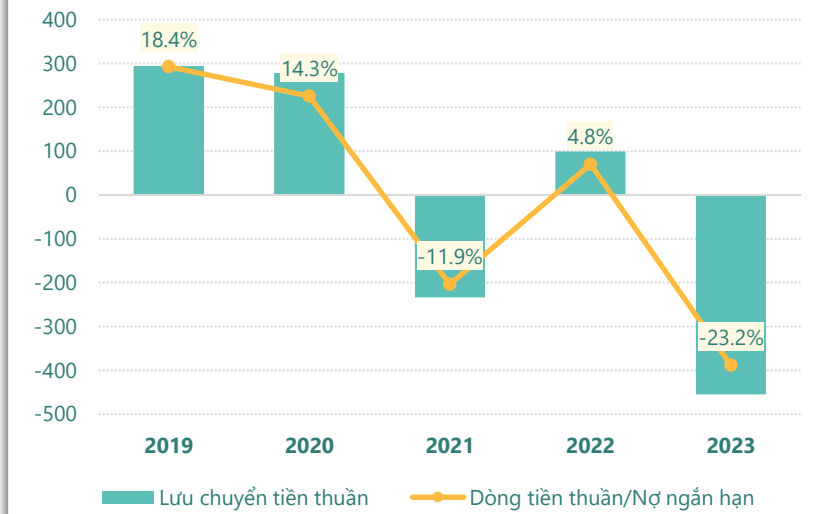


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,527	8,996	11,274	9,891
Giá vốn hàng bán	6,836	8,305	10,321	9,125
Lợi nhuận gộp	690	691	954	765
Doanh thu HĐTC	10.4	11.5	19.9	51.6
Chi phí TC	0	5.78	4.00	7.35
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	367	315	349	367
Chi phí QLDN	76.5	60.2	99.0	107
LN thuần từ HĐKD	257	322	521	336
Lợi nhuận khác	-1.67	1.37	-1.77	-0.48
LN trước thuế	255	323	520	335
Lợi nhuận sau thuế	203	254	413	266
LNST của CĐ cty mẹ	203	254	413	266

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	535	-24.8	481	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.1	-28.7	-156	-173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	-180	-225	-405
Tiền đầu kỳ	1,446	1,724	1,491	1,590
Lưu chuyển tiền thuần	278	-234	99.3	-455
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,724	1,491	1,590	1,135

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,271	3,343	3,612	3,363
Tài sản ngắn hạn	2,663	2,893	3,191	2,955
Tiền và tương đương tiền	1,724	1,491	1,590	1,135
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	137	297	487
Phải thu ngắn hạn	798	1,205	1,240	1,229
Hàng tồn kho	64.2	39.8	42.8	46.7
Tài sản ngắn hạn khác	76.1	20.1	21.0	57.3
Tài sản dài hạn	609	450	421	408
Phải thu dài hạn	3.97	2.96	3.19	3.05
Tài sản cố định	472	338	298	278
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.4	1.65	1.50	2.30
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	113	108	118	124
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,943	1,960	2,057	1,961
Nợ ngắn hạn	1,943	1,960	2,056	1,961
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,671	1,737	1,770	1,643
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.09	0.09
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,329	1,383	1,555	1,402
Vốn chủ sở hữu	1,329	1,383	1,555	1,402
Vốn điều lệ	900	900	900	990
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0